

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 57/20/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Mạnh Hùng - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 57/20/UQ-ABS ngày 12/08/2020)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



[Handwritten signature]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2020 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



PHẠM MẠNH HÙNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN



Tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	252,972,428,982	356,740,265,139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	704,289,374	1,790,467,927
1. Tiền	111	704,289,374	1,790,467,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	245,315,271,468	332,267,028,318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	215,740,691,975	277,890,925,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19,181,035,359	23,465,137,659
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,539,484,645
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	18,795,729,636	30,872,082,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-8,416,013,760	-9,519,483,760
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	13,828,258	18,881,553
IV. Hàng tồn kho	140	6,396,683,896	19,813,768,956
1. Hàng tồn kho	141	6,396,683,896	19,813,768,956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	556,184,244	2,868,999,938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	236,349,793	2,479,754,994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,451	389,244,944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
B - Tài sản dài hạn	200	305,849,896,955	306,610,026,033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	15,542,336,237	16,310,403,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,423,417,196	6,971,049,634
- Nguyên giá	222	14,312,650,799	14,247,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-7,889,233,603	-7,276,601,165
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,118,919,041	9,339,354,106
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-2,692,127,123	-2,471,692,058
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	68,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	907,560,718	899,622,293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	907,560,718	899,622,293
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	558,822,325,937	663,350,291,172
C - Nợ phải trả	300	158,975,895,632	259,922,636,372
I. Nợ ngắn hạn	310	158,975,895,632	259,395,929,372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	54,472,081,719	158,059,843,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	77,250,000	544,759,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11,249,297,187	9,966,176,733
4. Phải trả người lao động	314		880,270,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,009,640,017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,545,657,976	2,485,327,229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	91,631,608,750	86,449,912,000
II. Nợ dài hạn	330		526,707,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		526,707,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	399,846,430,305	403,427,654,800
I. Vốn chủ sở hữu	410	399,846,430,305	403,427,654,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	374,398,730,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	374,398,730,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25,388,184,129	115,368,138,624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14,569,408,624	115,368,138,624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,818,775,505	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	558,822,325,937	663,350,291,172

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Hậu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 3 2020	Quý 3 2019	9 tháng 2020	9 tháng 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	103,789,895,829	145,020,435,763	358,848,036,644	600,235,099,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		295,700,000	32,642,447	295,700,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	103,789,895,829	144,724,735,763	358,815,394,197	599,939,399,979
4. Giá vốn hàng bán	11	95,321,047,855	135,849,086,202	329,119,174,934	564,978,913,108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	8,468,847,974	8,875,649,561	29,696,219,263	34,960,486,871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16,223,217	1,118,596,621	339,070,761	8,444,819,691
7. Chi phí tài chính	22	1,857,002,093	2,960,547,303	5,644,691,656	8,042,513,575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,247,062,213	3,475,353,353	6,075,326,439	7,973,690,765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,679,003,976	1,977,374,040	7,325,658,523	4,850,904,600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,702,002,909	1,580,971,486	10,989,613,406	22,538,197,622
11. Thu nhập khác	31	1,229,536,702	23,590,965	2,536,860,794	134,834,515
12. Chi phí khác	32	43,476	391,687	3,229,819	1,267,656,119
13. Lợi nhuận khác	40	1,229,493,226	23,199,278	2,533,630,975	-1,132,821,604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,931,496,135	1,604,170,764	13,523,244,381	21,405,376,018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	786,119,354	320,834,153	2,704,468,876	4,599,284,317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,145,376,781	1,283,336,611	10,818,775,505	16,806,091,701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2020
GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	367,482,223,662	328,061,990,903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(415,143,233,211)	(372,856,944,920)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,095,444,285)	(4,719,440,700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5,644,691,656)	(6,637,013,575)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2,120,000,000)	(12,545,626,878)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	70,587,870,702	132,572,152,520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14,015,173,421)	(48,593,412,031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,948,448,209)	15,281,705,319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(65,000,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,568,766,450	74,405,950
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	9,539,484,645	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	41,166,561	1,026,819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,084,417,656	75,432,769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	242,121,683,923	272,252,102,260
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(237,466,694,173)	(288,288,455,260)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,877,137,750)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,222,148,000)	(16,036,353,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,086,178,553)	(679,214,912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,790,467,927	813,907,244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	704,289,374	134,692,332

Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy




Phạm Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN NGÀY 30/09/2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất huộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm.
- Bán buôn lương thực, thực phẩm.
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn.

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính quý 3/2020.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ngành hàng phân bón và xăng dầu, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn và lợi nhuận đều bị ảnh hưởng.

Cấu trúc Công ty

• Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Các chi nhánh và đơn vị kinh doanh trực thuộc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh
1. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I</i>	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II</i>	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III</i>	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV</i>	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận</i>	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	3400382278 – 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	3400382278 – 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	3400382278 – 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Khu phố 2, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
9. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- | | | | |
|---------------------------------|--|------------|--------------------------------|
| 10. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu KM29 | Khu Phố Lập Hòa, Thị Trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

❖ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III – Mã số: 0303171029

. Địa chỉ số 230/20 Đường Thống Nhất, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

6. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

10. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. –

Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ 3/2020

	ĐVT: VND	
	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	93.477.648	588.901.734
- Tiền gửi ngân hàng (*)	610.811.726	1.201.566.193
Cộng	704.289.374	1.790.467.927

(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	121.135.481.360	238.602.260.000
- Công Ty CP VICOM Việt Nam	55.129.500.000	
- Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	
- Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	21.052.659.250	
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	7.871.219.206	
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina		1.103.470.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông (*)	167.670.000	22.449.200.000
- Bán lẻ 39	404.828.838	700.146.500
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	373.508.000
- Nguyễn Quang Tú (Đại lý Phú Bình)	166.766.000	477.966.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Thuận	272.787.490	454.728.740

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Doanh nghiệp tư nhân Chín Hiền	385.927.000	265.164.000
- Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đăng Định	205.130.000	501.090.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)		6.006.359.000
- Các đối tượng khác	4.769.740.331	6.957.033.237
Cộng	215.740.691.975	277.890.925.477

(*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.334.773.490	19.862.580.790
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp III	110.140.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM	55.000.000	44.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP ĐT Và Tư Vấn Liên Minh	33.000.000	
- Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	12.045.000	
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty TNHH TMSX Alpha	4.620.000	
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt – Chi nhánh Hà Nội	44.000.000	
- Công ty TNHH TMDV Trình Nguyễn	5.700.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Công ty Cổ phần Thẩm Định Giá Thế Kỳ - Chi nhánh tại TP HCM	13.200.000	
- Công ty Cổ phần Thẩm Định Giá và DV Tài Chính Việt Nam VVFC	10.000.000	
- Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	1.709.044	1.709.044
Cộng	19.181.035.359	23.465.137.659

(*) Bên liên quan

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn 9.539.484.645

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) vay, lãi suất vay là 1,5%/tháng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

* Tạm ứng		
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	34.900.000	
+ Mai Lê Dung		1.917.179.146
+ Đoàn Đình Chiến	229.447.069	319.893.000
+ Nguyễn Văn Thủy		136.214.000
+ Phạm Văn Hùng	57.997.000	139.736.200
+ Trần Lê Khánh Trinh	7.174.200	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	36.533.390	-
+ Trần Duy Toàn	41.045.550	
+ Các đối tượng khác	40.500.000	47.800.000
- Ký quỹ, ký cược		
+ Công ty CP Super Phốt Phát và Hóa Chất Lâm Thao (Tiền cọc bán hàng theo vùng, miền)	200.000.000	200.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà	138.900.000	98.400.000
+ Tiền ký quỹ Cửa hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
- Phải thu khác		
+ Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*)	15.528.157.955	18.578.107.955
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

+ Đinh Tấn Lam	101.602.247	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)		6.779.270.839
+ Các đối tượng khác	308.768.109	584.777.488
Cộng	18.795.729.636	30.872.082.744

(*) Bên liên quan

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/09/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina			1.103.470.000	(1.103.470.000)
- Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
- Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
- Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
- Các đối tượng khác	1.339.177.780	(1.339.177.780)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
- Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
- Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
Phải thu ngắn hạn khác				
- Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
- Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
- Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
- Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
Cộng	8.416.013.760	(8.416.013.760)	9.519.483.760	(9.519.483.760)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập kho chưa xác định được nguyên nhân:

- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	6.165.309	6.165.309
- Hàng thiếu Lâm Lâm Thao		6.588.250
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa)	3.259.437	2.214.137
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	4.403.512	3.913.857
Cộng	13.828.258	18.881.553

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường (*)		2.744.573.200
- Nguyên liệu, vật liệu	2.707.199	3.216.208
- Công cụ, dụng cụ	464.274.174	561.880.064
- Hàng hóa	5.574.873.523	13.939.942.984
- Hàng gửi bán	354.829.000	2.564.156.500
Cộng	6.396.683.896	19.813.768.956

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Số đầu năm		2.479.754.994
- Tăng trong kỳ		225.724.383
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ		<u>(2.469.129.584)</u>
- Số cuối kỳ		236.349.793

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Số đầu năm		389.244.944
- Tăng trong kỳ		8.110.160.871
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra		8.019.553.883

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Các khoản điều chỉnh khác		(160.017.481)
Số cuối kỳ		319.834.451
11. Phải thu dài hạn khác	221.400.000.000	221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

12. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm		7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
- Tăng trong kỳ		-	65.000.000	-	65.000.000
- Số cuối kỳ		7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm		3.471.363.171	624.087.952	3.181.150.042	7.276.601.165
- Khấu hao trong kỳ		269.656.675	51.537.070	291.438.693	612.632.438
- Số cuối kỳ		3.741.019.846	675.625.022	3.472.588.735	7.889.233.603
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		4.366.937.223	267.642.304	2.336.470.107	6.971.049.634
- Tại ngày cuối kỳ		4.097.280.548	281.105.234	2.045.031.414	6.423.417.196
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng					
- Tại ngày đầu năm		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối kỳ		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

13. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối kỳ		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm		2.351.692.058	120.000.000	2.471.692.058
- Khấu hao trong kỳ		220.435.065		
- Số cuối kỳ		2.572.127.123	120.000.000	2.692.127.123
Giá trị còn lại				
- Tại gày đầu năm		9.339.354.106		9.339.354.106
- Tại ngày cuối kỳ		9.118.919.806		9.118.919.906

(*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 68.000.000.000 68.000.000.000

Khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: **680.000** Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ: 100.000 Đồng/Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác.
Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

-số đầu năm		899.622.293
- Tăng trong kỳ		576.826.001
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ		<u>(568.887.576)</u>
- Số cuối kỳ		907.560.718

16. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	19.910.750.000	121.544.500.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ		800.080.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2.975.002.000	7.655.867.173
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Thế Giới Xanh	8.472.000.000	22.915.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Tường Nguyên		2.023.500.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công Nghệ Hà Nội	5.944.305.500	
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang	14.765.000.000	
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	405.024.219	418.096.219
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.000.000.000	2.702.800.000
Cộng	54.472.081.719	158.059.843.392

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm		404.960.000
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (Đại lý Đại Hòa)		100.000.000
- Hà Văn Ngộ (DNTN Bảy Phụng II)		23.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Trần Thị Thúy Hà (Đại lý Hùng Long)		8.100.000
- Nguyễn Ngọc Hiếu (Đại lý Hiếu)		8.000.000
- Công ty TNHH Xăng Dầu Đức Tín	10.500.000	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Phượng Vỹ	39.620.000	
- Công ty TNHH Xăng Dầu Tuấn Vũ	26.420.000	
- Các đối tượng khác	710.000	199.930
Cộng	77.250.000	544.759.930

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	190.405.217	612.917.277	150.480.245	652.842.249
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.242.486.848	2.704.468.876	2.120.000.000	9.826.955.724
- Thuế Thu nhập cá nhân	533.284.668	818.041.475	581.826.929	769.499.214
- Các loại thuế khác phải nộp	-	14.000.000	14.000.000	
Cộng	9.966.176.733	4.149.427.628	2.866.307.174	11.249.297.187

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : không chịu thuế

- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại: Không phải kê khai, tính nộp thuế

- Nước : : 5%

- Xăng, dầu, nhớt : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

19. Phải trả người lao động 880.270.071

Các khoản thu nhập còn phải trả người lao động.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí vận chuyển		500.671.000
- Chi phí lãi vay		156.575.000
- Chi phí khuyến mại		-
- Các khoản chi phí khác		352.394.017
Cộng	0	1.009.640.017

21. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	24.694.594	16.339.296
- Kinh phí công đoàn	12.876.482	
- Bảo hiểm xã hội	215.883.888	485.689.946
- Bảo hiểm y tế	7.977.315	9.905.632
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.425.587	4.402.500
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.265.274.110	1.954.463.855
Cộng	1.545.657.976	2.485.327.229

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	69.989.924.000	150.812.358.750	164.070.674.000	-	56.731.608.750
22.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	199.995.000	(679.983.000)		0
22.3 Ngân hàng Sacombank Bình Thuận		91.209.325.173	(56.309.325.173)		34.900.000.000
22.4 Vay các cá nhân	15.980.000.000	100.000.000	(16.080.000.000)	-	
+ Hồ Thị Thu Hiền	500.000.000		(500.000.000)		
+ Lê Thị Kim Tiến	3.000.000.000		(3.000.000.000)		
+ Ngô Ngọc Đức Phúc	2.000.000.000		(2.000.000.000)		
+ Nguyễn Mạnh Hùng	500.000.000		(500.000.000)		
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000	-	(1.850.000.000)		
+ Nguyễn Thị Sáu	230.000.000		(230.000.000)		
+ Nguyễn Thị Thạnh	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)		
+ Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)		
+ Phan Duy Khánh	500.000.000	-	(500.000.000)		
+ Trần Đức Trung	500.000.000		(500.000.000)		
+ Trần Văn Nghi	1.350.000.000	-	(1.350.000.000)		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

+	Võ Thị Kim Liên	900.000.000	100.000.000	(1.000.000.000)	-
+	Võ Thị Như Hương	1.500.000.000		(1.500.000.000)	-
+	Vũ Thị Xiêm	150.000.000	-	(150.000.000)	-
Cộng					91.631.608.750



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

22.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

ngày 05/12/2005.

- * QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- * QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
- * QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

22.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận (thuyết minh số V.24)

22.4 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận theo các hợp đồng sau:

		Số đầu năm	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
23.1	HĐTD số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016	366.683.000	366.683.000		0
23.2	HĐTD số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017	160.024.000	160.024.000		0
	Cộng	526.707.000	526.707.000		0

23.1. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

23.2. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

24. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
24.1 Vốn đầu tư của CSH	288.000.000.000	86.398.730.000		374.398.730.000
24.2 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-		59.516.176
24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa PP	115.368.138.624	10.818.775.505	100.798.024.834	25.388.184.129
Cộng	403.427.654.800	97.207.505.505	100.798.024.834	399.846.430.305

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/09/2020 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	8.500.000	22,70%
- Công ty CP QT Mê Kông Plaza	1.187.500	3,17%
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	1.615.687	4,32%
- Trần Văn Mười	7.200.000	19,23%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	1.654.050	4,42%
- Phạm Thu Hiền	2.614.800	6,98%
- Trần Văn Đường	1.583.300	4,23%
- Trần Đức Trung	1.737.500	4,64%
- Châu Nhuận Phát	1.562.500	4,17%
- Nguyễn Thị Thủy	1.575.000	4,21%
- Đỗ Việt Hà	548.812	1,47%
- Các cổ đông khác	7.660.724	20,46%
Cộng	37.439.873	100%

24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Lợi nhuận CPP kỳ trước	115.368.138.624
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (Chi cổ tức và ESOP)	(100.798.730.000)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển kỳ này	14.569.408.624
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	10.808.775.505
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau	25.388.184.129

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN 30/09/2020

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ĐVT: VND Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu phân bón các loại	219.499.793.027	468.143.761.140
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	54.992.555.141	
- Doanh thu thuê kho	1.462.500.000	
- Doanh thu xăng dầu	82.893.188.476	132.091.338.839
Cộng	358.848.036.644	600.235.099.979
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	32.642.447	295.570.000
Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.		
27. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn phân bón các loại	205.140.015.963	438.489.928.826
- Giá vốn thực phẩm đông lạnh	44.993.073.018	
- Giá vốn thuê kho	375.000.000	
- Giá vốn xăng dầu	78.611.085.953	126.488.984.282
Cộng	329.119.174.934	564.978.913.108

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

28. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.659.661	1.291.209.439
- Lợi nhuận được chia		3.355.905.052
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24.771.100	
- Lãi trích trước		3.742.886.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.640.000	54.819.000
Cộng	339.070.761	8.444.819.691

(*) Là khoản lãi được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V.11).

29. Chi phí tài chính **5.644.691.656** **8.042.513.575**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

30. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	2.196.964.394	2.558.564.791
- Chi phí vật liệu, bao bì	128.722.650	147.844.267
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	189.778.926	112.892.147
- Chi phí khấu hao TSCĐ	507.385.682	496.123.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.046.315	362.444.466
- Chi phí bằng tiền khác	2.691.428.472	2.334.836.530
Cộng	6.075.326.439	7.973.690.765

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	2.718.636.229	2.556.375.036
- Chi phí vật liệu quản lý	302.764.104	269.278.198
- Chi phí đồ dùng văn phòng	264.503.703	89.430.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ	326.565.342	352.482.464
- Thuế, phí và lệ phí	27.527.459	24.133.337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.127.510	286.680.176
- Chi phí bằng tiền khác	2.746.534.176	1.272.824.603
Cộng	7.325.658.523	4.850.904.600

32. Thu nhập khác	2.536.860.794	135.834.515
--------------------------	----------------------	--------------------

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thuê kho bãi

33. Chi phí khác

- Các khoản tiền phạt	819.025	1.267.256.600
- Chi phí khác	2.410.794	399.519
Cộng	3.229.819	1.267.656.119

34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.523.244.381	21.405.376.018
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		1.591.045.568
- Tổng thu nhập chịu thuế	13.523.244.381	22.996.421.586
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.704.648.876	4.599.284.317

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.818.775.505	16.806.091.701
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.439.873	28.800.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	289	583
----------------------------	-----	-----

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư Bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018; Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.

Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao

Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng

+ *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng

+ *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng

Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000

+ *Giai đoạn 1:* 60.618.491.900 Đồng (10%)

+ *Giai đoạn 2:* 160.781.508.100 Đồng (10,89%)

Phân chia lợi nhuận:

Khi có doanh thu hằng năm Chủ đầu tư và Công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ hai bên thỏa thuận tùy từng thời điểm và được xác lập thành biên bản. Chủ đầu tư và Công ty đồng ý rằng, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư tại dự án đầu tư này, hai bên sẽ tiến hành quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án và Công ty sẽ không phải hoàn lại phần chênh cho Chủ đầu tư nếu giá trị quyết toán về lợi ích thực tế nhận được của Công ty ít hơn giá trị đã nhận của Chủ đầu tư.

Tùy theo tình hình kinh doanh và doanh thu của dự án Chủ đầu tư sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận cho Công ty theo kỳ hạn tối đa không quá 01 năm.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho Chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

2. Báo cáo theo bộ phận

2.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

2.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Ngày 30/09/2020					
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối thực phẩm	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn		243.790.406.777	3.242.243.000	3.805.474.500	2.134.304.705	252.972.428.982
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.357.229.324	6.861.646.105		4.231.021.526	305.849.896.955
Tổng tài sản	289.400.000.000	249.147.636.101	10.103.889.105	3.805.474.500	6.365.326.231	558.822.325.937
Nợ phải trả	31.933.263.833	117.736.053.977	7.311.183.199		1.995.094.623	158.975.595.632
Chi tiêu	Ngày 01/01/2020					
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối thực phẩm	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	16.318.755.484	327.391.041.690	5.853.023.751		7.177.444.214	356.740.265.139
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.423.175.169	8.163.148.244		4.623.702.620	306.610.026.033
Tổng tài sản	305.718.755.484	331.814.216.859	14.016.171.995		11.801.146.834	663.350.291.172
Nợ phải trả	18.524.713.074	231.322.679.386	7.245.046.285		2.830.197.627	259.922.636.372

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	9 tháng 2020	Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Trong đó		
				Khối Xăng dầu	Khối thực phẩm	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.848.036.644	1.462.500.000	219.499.793.027	82.893.188.476	54.992.555.141	
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447		32.642.447			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.815.394.197	1.462.500.000	219.467.150.580	82.893.188.476	54.992.555.141	
4. Giá vốn hàng bán	329.119.174.934	375.000.000	205.137.855.095	78.613.246.821	44.993.073.018	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.696.219.263	1.087.500.000	24.329.295.485	4.279.941.655	9.999.482.123	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	339.070.761	295.659.661	43.411.100			
7. Chi phí tài chính	5.644.691.656	60.605.583	4.587.434.790	996.651.283		
8. Chi phí bán hàng	60.75.326.439		2.846.783.855	2.261.017.846	967.524.738	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.325.658.523	731.959.363	4.231.208.550	723.147.562	1.639.343.048	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.989.613.406	590.594.715	2.707.279.390	299.124.964	7.392.614.337	
11. Thu nhập khác	2.536.860.794	1.103.470.000	1.386.042.124	47.348.670		
12. Chi phí khác	3.229.819		3.183.537	46.282		
13. Lợi nhuận khác	2.533.630.975	1.103.470.000	1.382.858.587	47.302.388		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.523.244.381	1.694.064.715	4.090.137.977	346.427.352	7.392.614.337	
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.704.468.876	338.812.943	817.847.596	69.285.470	1.478.522.867	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.818.775.505	1.355.251.772	3.272.290.381	277.141.882	5.914.091.470	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUAN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	9 tháng 2019	Khối tài chính, đầu tư	Trong đó		
			Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối thực phẩm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.235.099.979		468.143.761.140	132.091.338.839	
2. Giảm trừ doanh thu	295.700.000		295.700.000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	599.939.399.979		467.848.061.140	132.091.338.839	
4. Giá vốn hàng bán	564.978.913.108		438.489.928.826	126.488.984.282	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.960.486.871		29.358.132.314	5.602.354.557	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.444.819.691	4.647.114.491	3.797.705.200		
7. Chi phí tài chính	8.042.513.575	1.774.144.066	5.766.602.618	501.766.891	
8. Chi phí bán hàng	7.973.690.765		5.943.832.315	2.029.858.450	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.850.904.600	193.743.928	3.953.189.031	703.971.641	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.538.197.622	2.679.226.497	17.492.213.350	2.366.757.775	
11. Thu nhập khác	134.834.515		55.411.853	79.422.662	
12. Chi phí khác	1.267.656.119		1.267.256.600	399.519	
13. Lợi nhuận khác	(1.132.821.604)		(1.211.844.747)	79.023.143	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.405.376.018	2.679.226.497	16.280.368.603	2.445.780.918	
15. Chi phí TNDN hiện hành	4.599.284.317	1.379.896.039	2.730.232.094	489.156.184	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.806.091.701	1.299.330.458	13.550.136.509	1.956.624.734	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các Bên liên quan có giao dịch kinh doanh với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công Ty liên kết và có cùng Chủ Tịch HĐQT
- Công ty Five Star Internation Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám Đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các Bên liên quan:

-Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là : 1.124.901.656 đồng.

-Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Thu tiền bán phân bón	6.006.359.000
	Lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản được hưởng	5.913.660.615
	Tiền lãi vay được hưởng	282.264.200
	Thu lãi tiền vay	1.465.610.224
	Tiền thuê kho phải trả	748.500.000
	Thanh toán tiền thuê kho	748.500.000
	Thu tiền cho vay	9.539.484.645
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Doanh thu bán phân bón, dầu	47.954.542.700
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền	10.454.542.700

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	bán hàng	
	Thu tiền hàng	16.447.340.750
	Phải trả tiền mua phân bón	30.083.746.050
	Thanh toán tiền mua phân bón	12.051.446.050
	Thu tiền chiết khấu được hưởng	3.049.950.000
3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Phải trả tiền mua phân bón	4.892.560.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	5.002.700.000
4. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
	Thu tiền bán phân bón	22.281.530.000
5 Công ty Cổ Five tar Internatinnal Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Doanh thu phân bón	40.932.086.827
	Thu tiền bán phân bón	33.060.867.621

3.3 Tại ngày 30/09/2020, các khoản còn phải thu, phải trả các Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản còn phải thu		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Trả trước cho người bán	15.334.773.490
	Tiền chiết khấu được hưởng	5.483.870.878
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Trả trước cho người bán	110.140.000
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
	Phải thu tiền bán phân bón	167.670.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

-	Công ty Cổ Five tar Internatinnal Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	7.871.219.206
Cộng nợ phải thu			260.411.960.651
*	Các khoản nợ phải trả		
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả			258.000.000

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành).
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/06/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Lập biểu


Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 2271.201.ABS-CVD

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III 2020	Quý III 2019	Tỉ lệ % 2020/2019
Lợi nhuận trước thuế	3.931.496.135	1.604.170.764	245,08
Lợi nhuận sau thuế	3.145.376.781	1.283.336.611	245,09
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.789.895.829	144.724.735.763	71,76

2/ Nguyên nhân:

Doanh thu quý III năm 2020 giảm so với quý II năm 2019 do đại dịch Covid-19 vẫn còn đã ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty. Mặc dù doanh thu giảm nhưng lợi nhuận quý 3/2020 lại tăng so với quý 3/2019 do Công ty



thu được khoản nợ khó đòi 1.103.470.000 đồng đã đưa vào dự phòng tài chính các năm trước, đồng thời Công ty cũng đã có nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí, giảm giá đầu vào để có được lợi nhuận như trên.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



PHẠM MẠNH HÙNG

